



shēng rì kǎ

生日卡

noun · birthday card

Example Sentences

wǒ sòng le yī zhāng shēng rì kǎ gěi mā ma
我送了一张生日卡给妈妈。

I gave a birthday card to my mom.

zhè zhāng shēng rì kǎ shàng huà mǎn le cǎi sè qì qiú
这张生日卡上画满了彩色气球。

This birthday card is covered with colorful balloons.

Trace each character, then write the word on your own.

生	生	生	生	生	生	生	生				
日	日	日	日	日	日	日					
卡	卡	卡	卡	卡	卡	卡	卡				